TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q. THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2021
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hậu
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Ông Phạm Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 533/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 533/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị T** - sinh năm: 1977; *Có mặt*
- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1** - sinh năm: 1979; *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: K15/7 đường N, tổ 47 phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn - bà Trương Thị T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T1 qua tìm hiểu thì tổ chức hôn lễ truyền thống và đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Uỷ ban nhân dân phường X, quận K, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ vợ địa chỉ K15/7 đường N thuộc tổ 47 phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, mặt khác, ông T1 có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, to tiếng. Hiện

nay mặc dù vợ chồng còn sống chung nhưng phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T xác định không còn yêu thương ông T1, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Bà Trương Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có hai con chung là Nguyễn Huy H – sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Chí B – sinh ngày 05/9/2009. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 không nợ nần ai và không ai nợ nần ông bà.

Về phía bị đơn – ông Nguyễn Văn T1: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1 vẫn vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông. Tại đơn trình bày ngày 04/12/2020, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị T qua thời gian tìm hiểu đến năm 2005 thì ông bà quyết định xây dựng gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, quận K, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại K15/07 đường N, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp tính tình, quan điểm sống khác nhau dẫn đến thường xuyên cãi vả, sống không có hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà T khởi kiện xin ly hôn với ông, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa, không có trách nhiệm gì với nhau, phần ai người đó sống. Hôn nhân đã thực sự tan vỡ nên ông đồng ý ly hôn với bà Trương Thị T.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn T1 xác định ông và bà Trương Thị T có hai con chung là Nguyễn Huy H – sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Chí B – sinh ngày 05/9/2009. Ly hôn, ông T1 đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T1 xác định ông và bà Trương Thị T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T1 xác định ông và bà Trương Thị T không nợ nần ai và không ai nợ nần ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, xác minh, thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; giao con chung là Nguyễn Huy H và Nguyễn Chí B cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng; bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung nguyên đơn và bị đơn yêu cầu tự thỏa thuận nên không đề cập đến; về nợ chung nguyên đơn và bị đơn xác định không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng:**

[1] Nguyên đơn bà Trương Thị T khởi kiện về "Ly hôn, nuôi dưỡng con chung" đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 có địa chỉ cư trú tại K15/7 đường N thuộc tổ 47 phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhân dân quận Thanh Khê đã triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại phiên tòa đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 nhưng ông T1 vắng mặt và yêu cầu giải quyết vắng mặt ông nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn T1 đã tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn với ông T1.

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "…Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình..." Theo đó, mục đích hôn nhân chỉ có thể đạt được khi cả vợ và chồng cùng có ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, theo xác minh tại nơi ông bà cư trú thể hiện ông bà có mâu thuẫn, to tiếng với nhau.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức hòa giải tạo điều kiện để vợ chồng ông bà trở về đoàn tụ, mặc dù ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt nhưng có đơn trình bày thể hiện ông thống nhất ý kiến với bà T, đồng ý ly hôn. Do đó, nguyện vọng xin được ly hôn để không ràng buộc bởi quan hệ pháp lý của bà Trương Thị T là chính đáng và có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trương Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có hai con chung là Nguyễn Huy H – sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Chí B – sinh ngày 05/9/2009. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Tại đơn trình bày ngày 04/12/2020, ông T1 đồng ý giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và trình bày của bị đơn thì thấy: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện kinh tế của mỗi bên cũng như xem xét tới quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Hiện cả hai con chung vẫn đang được bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cũng như nguyện vọng của cháu.

Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ông T1 trình bày không cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất xác định ông bà có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[4] Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất xác định ông bà không có nợ chung nên không xem xét đến.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc xem xét cho bà T được ly hôn với ông T1, về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung phù hợp như nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nguyên đơn phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung: Nguyễn Huy H – sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Chí B – sinh ngày 05/9/2009 cho bà Trương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên vẫn có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung; vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn T1 không có nợ chung.

5. Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Trương Thị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002437 ngày 02/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí HNGĐ sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- UBND phường X
(Giấy CNKH số: 107 ngày 31/8/2005);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Hậu